

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2023
huyện Phú Tân, tỉnh An Giang

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch ngày 15 tháng 6 năm 2018;

Căn cứ Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH14 ngày 16 tháng 8 năm 2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội giải thích một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết số 39/NQ-HĐND ngày 12 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc sửa đổi, bổ sung danh mục dự án ban hành kèm theo Nghị quyết số 11/NQ-HĐND ngày 12 tháng 7 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh; ban hành danh mục dự án có thu hồi đất và dự án có sử dụng đất trồng lúa năm 2023;

Căn cứ Quyết định số 3069/QĐ-UBND ngày 24 tháng 12 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 - 2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm đầu huyện Phú Tân;

Theo đề nghị của Ủy ban nhân dân huyện Phú Tân tại Tờ trình số 3649/TTr-UBND ngày 23 tháng 12 năm 2022 và Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 559/TTr-STNMT ngày 28 tháng 12 năm 2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Phú Tân với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm kế hoạch (*chi tiết tại Phụ lục 01 đính kèm*);
2. Kế hoạch thu hồi các loại đất (*chi tiết tại Phụ lục 02 đính kèm*);
3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất (*chi tiết tại Phụ lục 03 đính kèm*);

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân huyện Phú Tân có trách nhiệm:

1. Công bố, công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch ngày 15 tháng 6 năm 2018, pháp luật về đất đai và các quy định pháp luật có liên quan;
2. Xác định nhu cầu sử dụng đất trong việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất trên địa bàn; chịu trách nhiệm về sự đồng bộ của hệ thống bảng biểu, bản đồ, báo cáo, hồ sơ kế hoạch sử dụng đất năm 2023;
3. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng quy định pháp luật đất đai và theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt;
4. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất; chịu trách nhiệm pháp lý trong việc triển khai thực hiện các chỉ tiêu trong kế hoạch sử dụng đất năm 2023.

Điều 3. Giao Sở Tài nguyên và Môi trường:

1. Phối hợp với các Sở, ngành có liên quan hướng dẫn, đôn đốc Ủy ban nhân dân huyện Phú Tân trong việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất; điều chỉnh, bổ sung kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định pháp luật; tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng quy định pháp luật đất đai và theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt.
2. Thường xuyên kiểm tra việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất để phát hiện, chấn chỉnh kịp thời các thiếu sót, khuyết điểm; xử lý theo thẩm quyền hoặc kiến nghị Ủy ban nhân dân tỉnh xử lý kịp thời các vi phạm.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài nguyên và

Môi trường, Tài chính, Xây dựng, Kế hoạch và Đầu tư, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Phú Tân và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận

- Như Điều 4;
- Thường trực Tỉnh ủy (để b/c);
- Thường trực HĐND tỉnh (để b/c);
- UBND tỉnh: CT và các PCT;
- VPUBND tỉnh: LĐVP, KTN;
- Cổng thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu: VT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Trần Anh Thư

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)																	
				TT Phú Mỹ	TT Chợ Vàm	Xã Tân Hòa	Xã Tân Trung	Xã Phú Thành	Xã Phú Thạnh	Xã Phú Hưng	Xã Phú Xuân	Xã Phú Lâm	Xã Phú Thọ	Xã Phú An	Xã Phú Long	Xã Phú Hiệp	Xã Hòa Lạc	Xã Phú Bình	Xã Hiệp Xương	Xã Bình Thạnh Đông	Xã Long Hòa
(1)	(2)	(3)	(4) = (5)+...+(22)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	39,0	-	-	-	39,0	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	5,5	2,1	0,3	0,5	0,1	0,0	0,2	0,0	0,5	0,0	0,2	0,1	0,5	0,4	0,4	0,1	0,0	0,0	0,0
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	39,5	2,1	1,3	0,8	1,1	0,3	0,5	3,5	1,3	1,3	1,6	2,9	-	2,2	1,9	1,4	0,8	14,1	2,2
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.861,5	85,0	77,4	73,7	63,3	175,5	124,1	87,2	120,6	66,3	88,2	84,1	106,1	80,8	154,9	192,2	133,9	115,5	32,7
-	Đất giao thông	DGT	758,0	46,6	25,4	26,9	19,0	76,4	51,4	42,8	49,2	27,6	34,9	33,5	51,5	27,6	56,0	68,9	53,6	49,8	16,9
-	Đất thủy lợi	DTL	962,6	7,8	43,0	40,9	37,8	96,0	53,2	37,9	69,5	33,4	48,4	42,7	50,9	50,3	90,9	117,0	74,8	56,8	11,6
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	1,9	1,3	0,2	-	0,2	-	0,2	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	7,2	4,3	0,2	0,1	0,2	0,2	0,1	0,1	0,1	0,4	0,1	0,1	0,1	0,0	0,4	0,2	0,2	0,1	0,3
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	49,4	9,7	3,3	2,1	2,5	2,3	3,2	3,4	1,5	1,6	2,1	2,5	1,4	1,5	3,7	1,2	2,3	3,4	1,9
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	16,8	2,7	1,9	0,8	0,3	-	1,1	-	-	0,8	1,0	1,2	1,8	1,0	1,1	1,0	0,9	1,3	-
-	Đất công trình năng lượng	DNL	2,6	1,2	-	0,0	0,2	-	-	0,1	-	0,4	0,1	-	0,3	-	0,3	-	-	-	0,1
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	0,5	0,1	0,0	0,0	0,2	0,0	-	0,0	0,0	-	0,0	0,0	0,0	-	-	0,0	0,0	0,0	-
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	0,3	-	-	-	-	-	-	-	-	0,1	-	-	-	-	-	-	-	0,2	-
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	14,2	1,5	-	-	-	0,1	12,4	-	-	-	-	-	-	-	-	0,2	-	-	-
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	10,9	3,1	0,5	-	0,6	-	-	1,0	-	0,0	-	1,4	-	-	0,5	1,8	0,4	1,0	0,7

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)																	
				TT Phú Mỹ	TT Chợ Vàm	Xã Tân Hòa	Xã Tân Trung	Xã Phú Thành	Xã Phú Thạnh	Xã Phú Hưng	Xã Phú Xuân	Xã Phú Lâm	Xã Phú Thọ	Xã Phú An	Xã Phú Long	Xã Phú Hiệp	Xã Hòa Lạc	Xã Phú Bình	Xã Hiệp Xương	Xã Bình Thạnh Đông	Xã Long Hòa
(1)	(2)	(3)	(4) = (5)+...+(22)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	29,7	4,2	2,5	1,9	2,3	0,6	2,3	1,8	-	1,6	1,3	2,5	0,0	0,4	1,6	1,5	1,2	2,9	1,0
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất chợ	DCH	7,4	2,5	0,4	0,9	-	0,2	0,3	0,2	0,3	0,4	0,4	0,2	0,1	-	0,4	0,4	0,6	0,0	0,2
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	1,0	-	-	-	-	0,4	-	-	-	-	-	-	-	-	0,3	0,3	-	-	-
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	3,6	1,9	-	-	-	0,5	-	-	0,2	-	0,3	-	-	-	0,2	0,4	-	-	-
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	993,1	-	-	39,8	70,6	55,8	60,1	84,2	37,3	69,2	68,1	85,1	35,2	39,4	84,2	68,1	50,2	90,3	55,5
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	220,0	110,2	109,8	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	30,0	8,2	1,0	0,7	0,7	1,0	0,5	0,5	1,2	1,2	1,6	0,5	0,6	8,1	0,8	1,1	0,4	0,8	1,2
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,6	0,2	-	-	-	0,0	0,2	-	-	0,1	0,0	-	-	-	0,0	-	-	0,1	0,0
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	3,6	0,3	1,0	-	-	0,1	-	0,3	-	0,2	-	0,3	-	-	0,6	0,2	0,4	0,1	-
2.19	Đất sông, kênh, rạch, suối	SON	2.113,0	141,9	164,0	52,3	204,7	40,9	58,5	45,8	26,6	49,1	162,6	265,8	39,7	126,7	173,9	165,0	65,3	291,8	38,6
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	1,2	-	-	-	0,5	-	-	-	0,6	-	0,1	-	-	-	-	-	-	-	-
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	3,5	-	2,8	-	-	-	0,1	-	0,5	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,1
3	Đất chưa sử dụng	CSD	3,8	0,5	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	3,2	-	-	-
II	Khu chức năng		29.380,8	1.421,2	3.309,6	898,2	221,9	2.548,3	2.097,5	1.482,1	1.683,1	1.222,5	1.583,2	1.803,3	2.085,0	1.351,3	2.058,3	1.747,2	2.091,6	1.037,9	738,6

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)																	
				TT Phú Mỹ	TT Chợ Vàm	Xã Tân Hòa	Xã Tân Trung	Xã Phú Thành	Xã Phú Thạnh	Xã Phú Hưng	Xã Phú Xuân	Xã Phú Lâm	Xã Phú Thọ	Xã Phú An	Xã Phú Long	Xã Phú Hiệp	Xã Hòa Lạc	Xã Phú Bình	Xã Hiệp Xương	Xã Bình Thạnh Đông	Xã Long Hòa
(1)	(2)	(3)	(4) = (5)+...+(22)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)
1	Đất khu công nghệ cao	KCN	-																		
2	Đất khu kinh tế	KKT	-																		
3	Đất đô thị	KDT	2.521,0	785,8	1.735,2																
4	Khu sản xuất nông nghiệp (Khu vực chuyên trồng lúa nước, Khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)	KNN	24.350,4	410,8	1.354,3	817,3	40,5	2.436,4	1.976,5	1.310,2	1.606,7	1.082,6	1.445,0	1.630,1	2.014,2	1.269,8	1.887,6	1.609,6	1.990,4	843,0	625,4
5	Khu lâm nghiệp (Khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)	KLN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
6	Khu du lịch	KDL	0,3	-	-	-	-	-	-	-	-	0,1	-	-	-	-	-	-	-	0,2	-
7	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	KBT	-																		
8	Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)	KPC	39,0	-	-	-	39,0	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
9	Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)	DTC	220,0	110,2	109,8	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
10	Khu thương mại - dịch vụ	KTM	5,5	2,1	0,3	0,5	0,1	0,0	0,2	0,0	0,5	0,0	0,2	0,1	0,5	0,4	0,4	0,1	0,0	0,0	0,0
11	Khu đô thị-thương mại - dịch vụ	KDV	222,4	112,3	110,1																
12	Khu dân cư nông thôn	DNT	993,1	-	-	39,8	70,6	55,8	60,1	84,2	37,3	69,2	68,1	85,1	35,2	39,4	84,2	68,1	50,2	90,3	55,5
13	Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn	KON	1.029,2			40,5	71,8	56,1	60,6	87,7	38,6	70,6	69,8	88,0	35,2	41,7	86,1	69,5	51,0	104,4	57,7

* Ghi chú: Khu chức năng không tổng hợp khi tính diện tích tự nhiên.

Phụ lục 03:
Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất huyện Phú Tân, tỉnh An Giang
(Ban hành kèm theo Quyết định số 3193/QĐ-UBND ngày 30/12/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)																	
				TT Phú Mỹ	TT Chợ Vàm	Xã Tân Hòa	Xã Tân Trung	Xã Phú Thành	Xã Phú Thạnh	Xã Phú Hưng	Xã Phú Xuân	Xã Phú Lâm	Xã Phú Thọ	Xã Phú An	Xã Phú Long	Xã Phú Hiệp	Xã Hòa Lạc	Xã Phú Bình	Xã Phú Xương	Xã Bình Thành Đông	Xã Long Hòa
(1)	(2)	(3)	(4) = (5)+...+(22)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	34,3	0,7	0,6	0,9	1,9	0,3	0,7	0,5	0,6	0,5	0,4	12,4	0,7	0,3	7,3	6,2	0,1	0,1	0,3
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	18,6	0,4	0,0	0,8	0,4	0,3	0,2	0,4	0,6	0,5	0,4	0,1	0,7	0,1	7,2	6,1	0,1	0,1	0,3
	<i>Trong đó: Đất chuyển trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>18,6</i>	<i>0,4</i>	<i>0,0</i>	<i>0,8</i>	<i>0,4</i>	<i>0,3</i>	<i>0,2</i>	<i>0,4</i>	<i>0,6</i>	<i>0,5</i>	<i>0,4</i>	<i>0,1</i>	<i>0,7</i>	<i>0,1</i>	<i>7,2</i>	<i>6,1</i>	<i>0,1</i>	<i>0,1</i>	<i>0,3</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	0,6	0,1	-	0,0	0,5	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,0	-
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	14,8	0,2	0,6	0,0	0,9	-	0,5	0,1	-	0,0	-	12,2	0,0	0,1	0,1	0,1	-	0,0	0,0
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	0,3	-	-	0,0	0,0	-	-	-	-	0,0	-	0,1	-	0,1	0,1	-	0,0	-	-
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.2	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

Ghi chú: - (a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác.
- PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở.

